



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị

Ngày 30/09/2025	35,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-4.1%	-

DT thuần Q3/25
534
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 189 54.8%
YoY: ▼ 4.00 -0.7%

LN thuần Q3/25
46.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.0 360%
YoY: ▼ 6.90 -13.0%

LN sau thuế Q3/25
39.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.2 362%
YoY: ▼ 5.50 -12.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.3%
YoY: +/- ▲ 4.3%

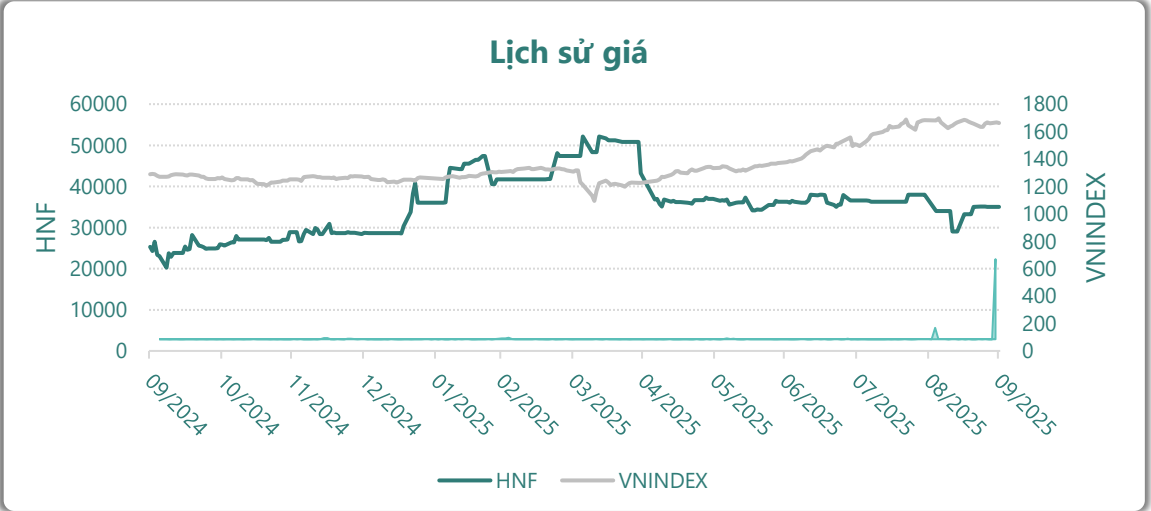
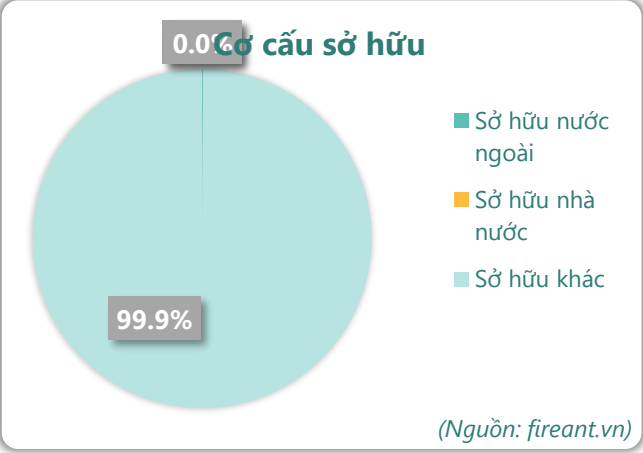
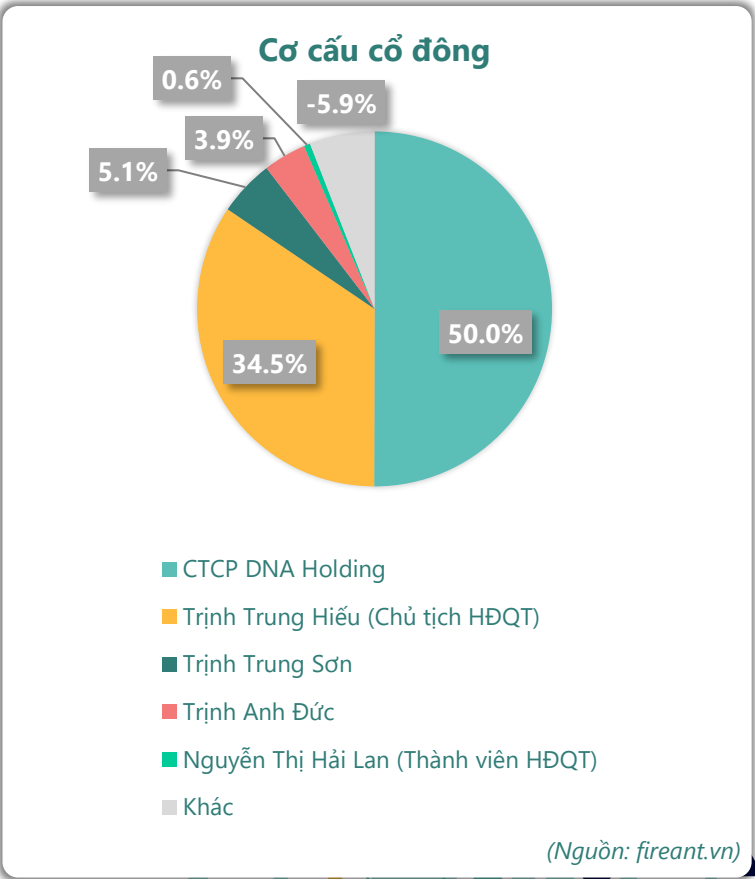
ROE (TTM) Q3/25
22.1%
YoY: +/- ▼ 2.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,241 - 52,135
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,050
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.14
EPS	4,980
P/E	7.0

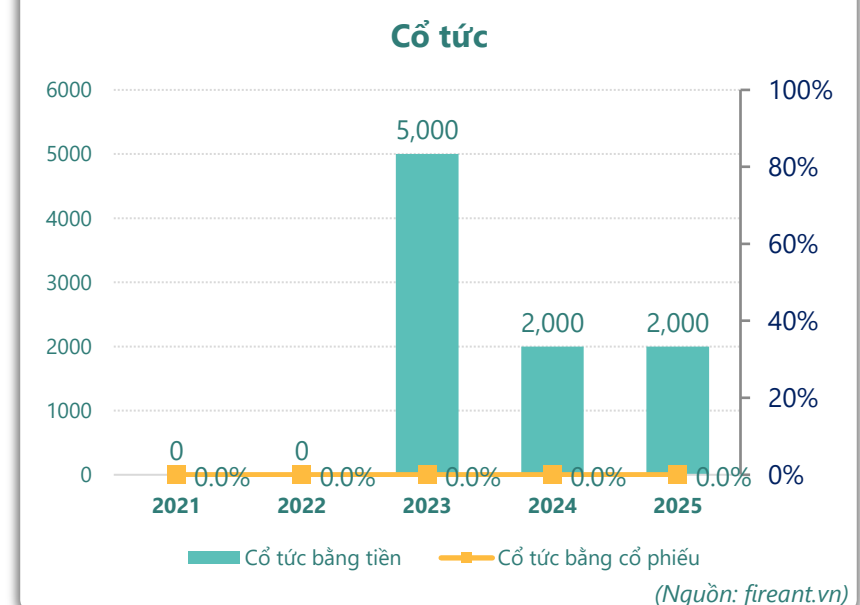
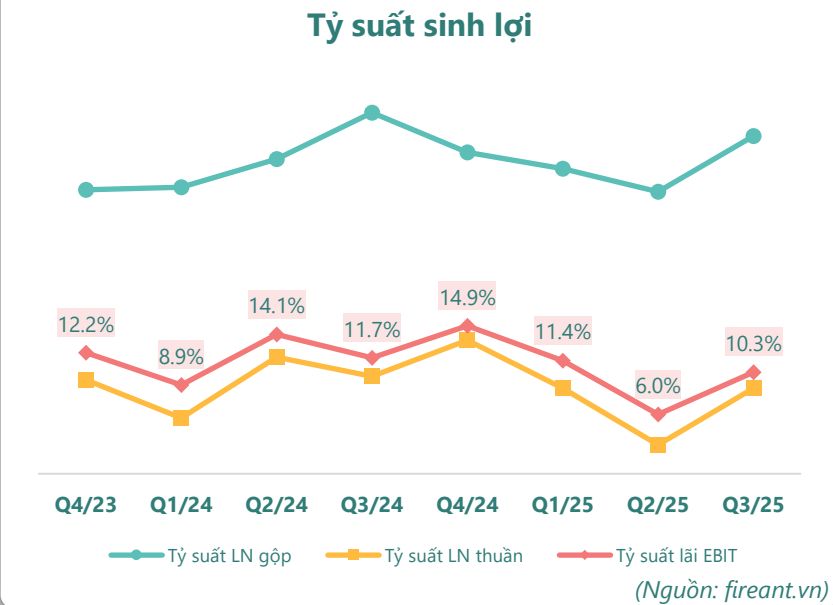
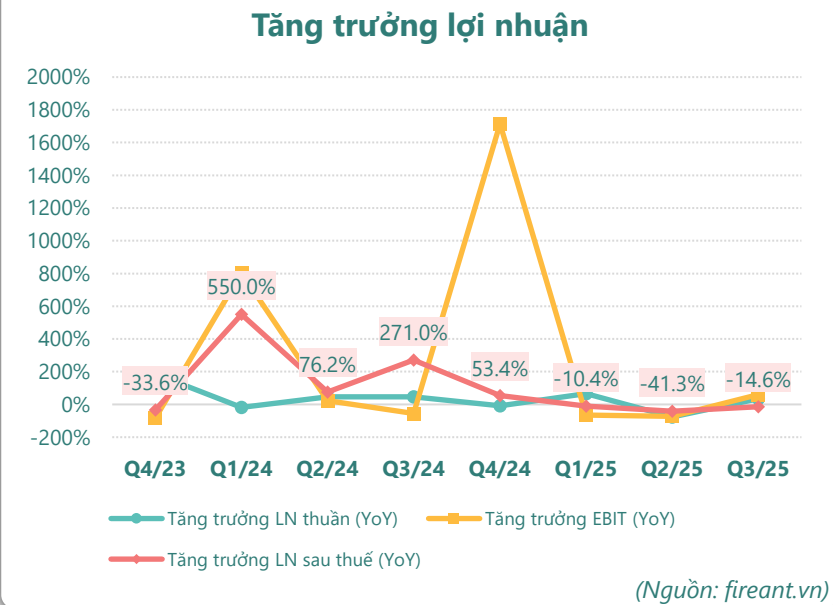
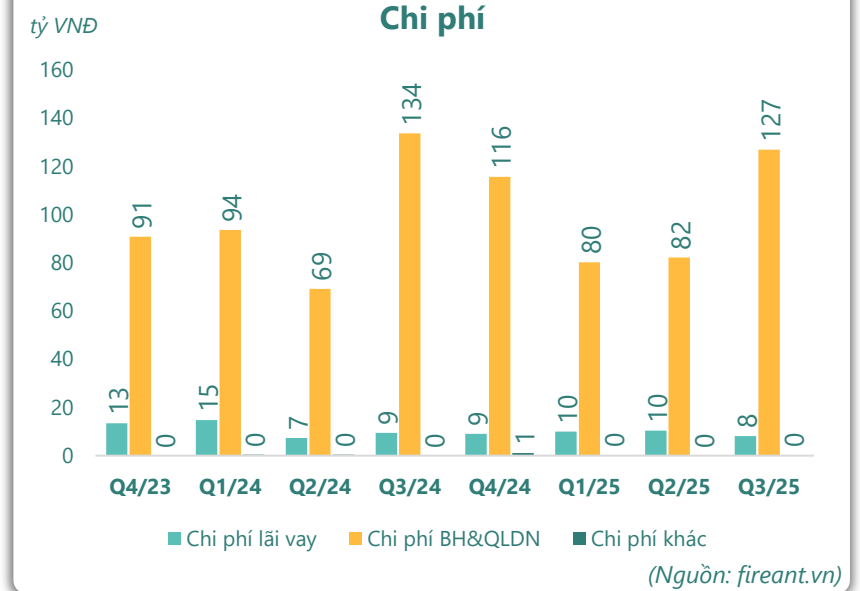
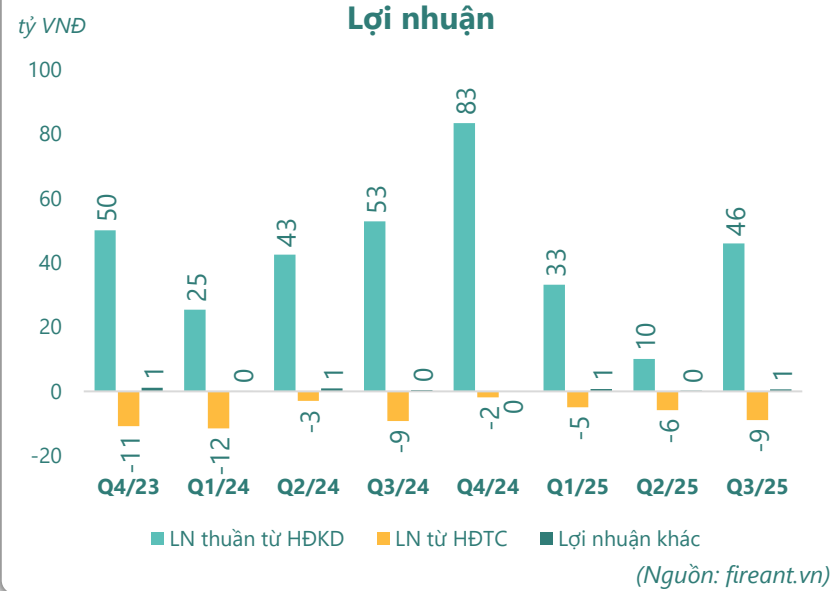
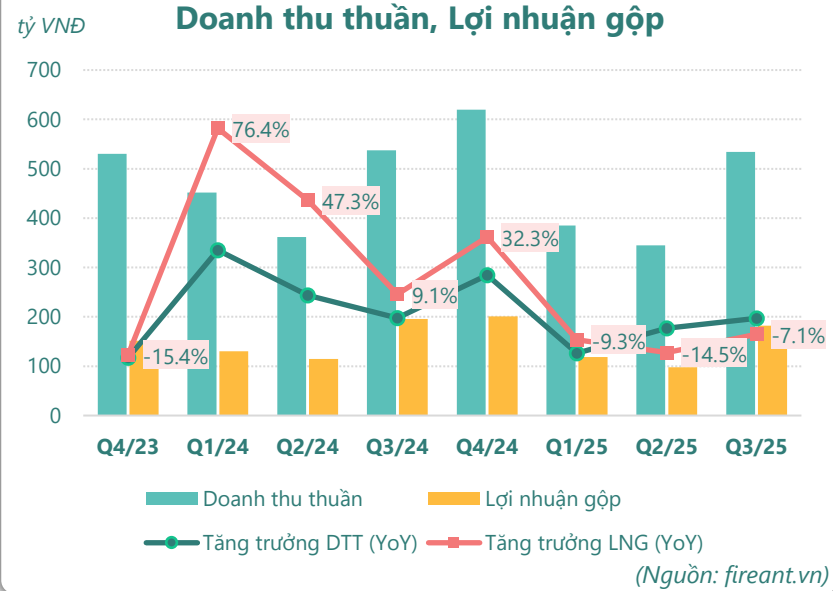
DT thuần 9T 2025
1,264
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 87.0 -6.4%

LN thuần 9T 2025
89.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 31.7 -26.1%

LN sau thuế 9T 2025
77.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 28.4 -26.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



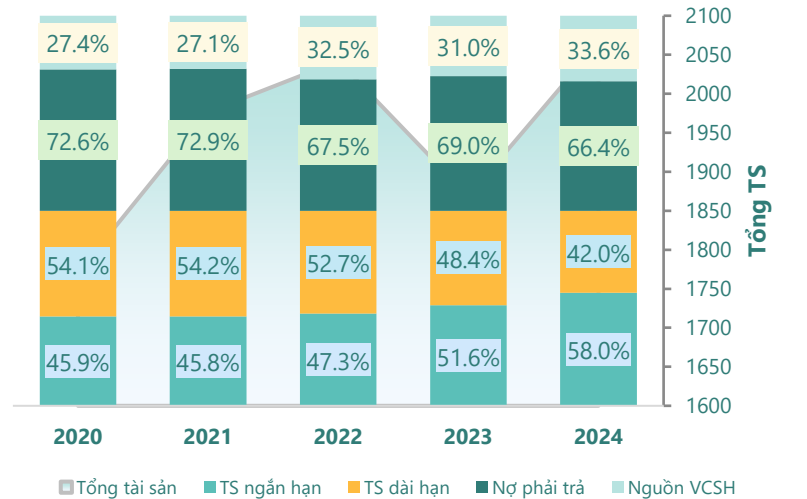


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

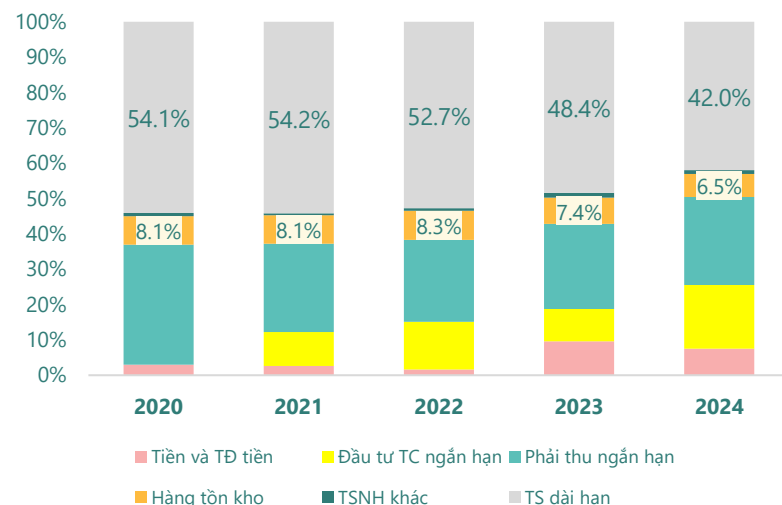
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

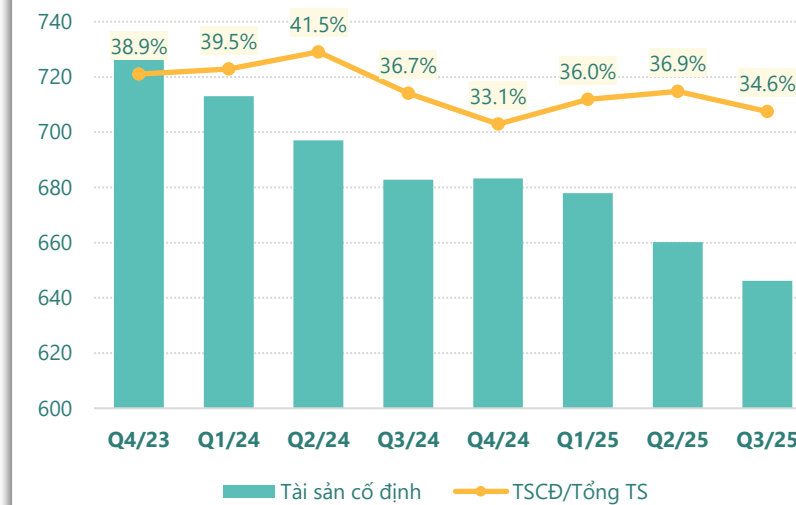
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

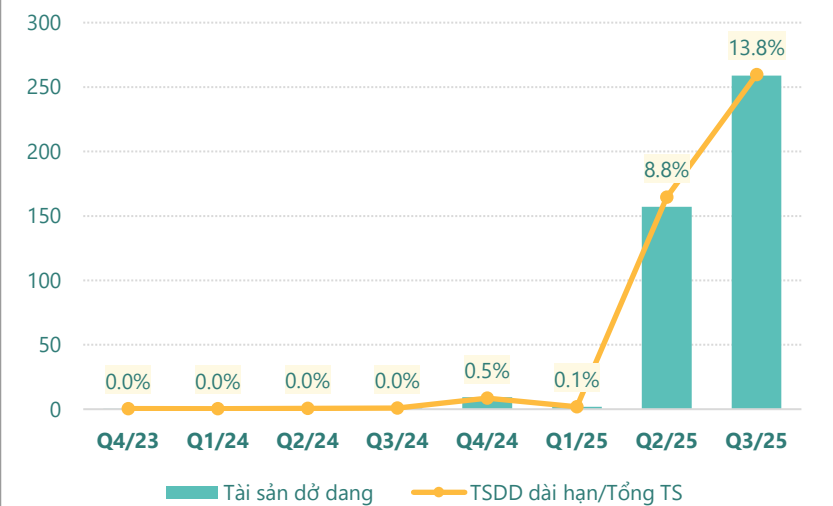
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

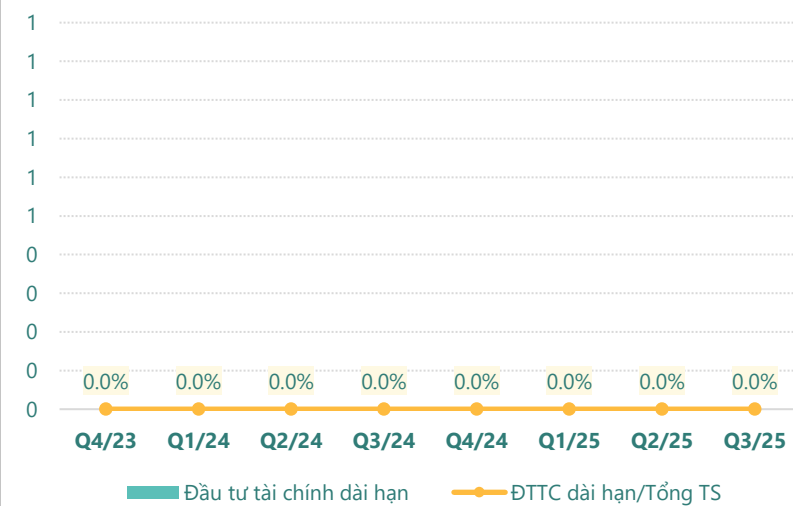
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

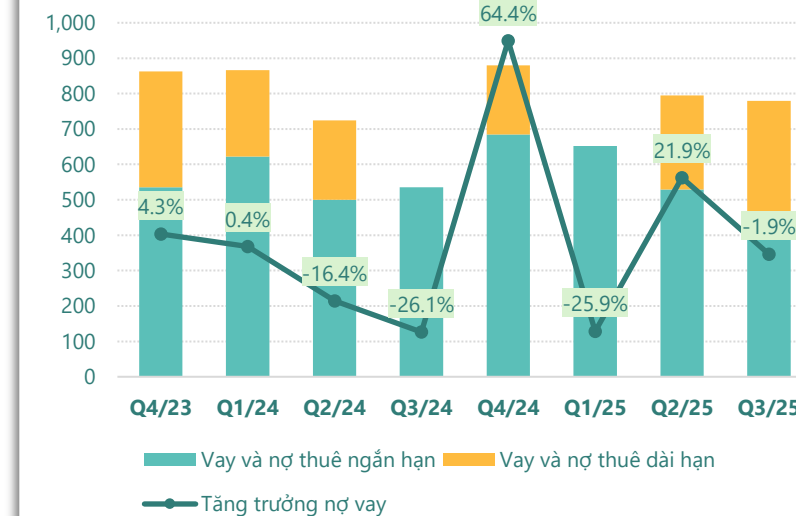
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

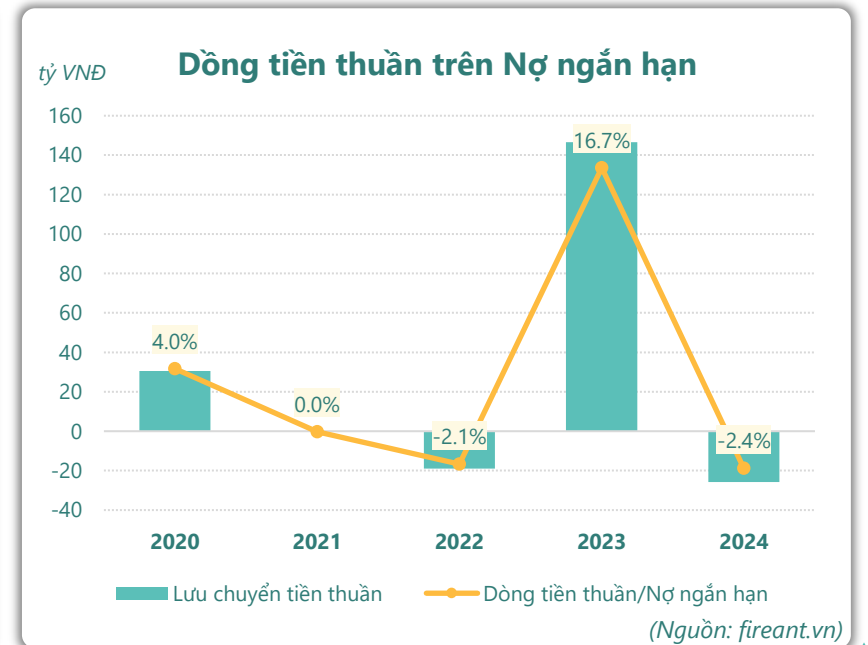
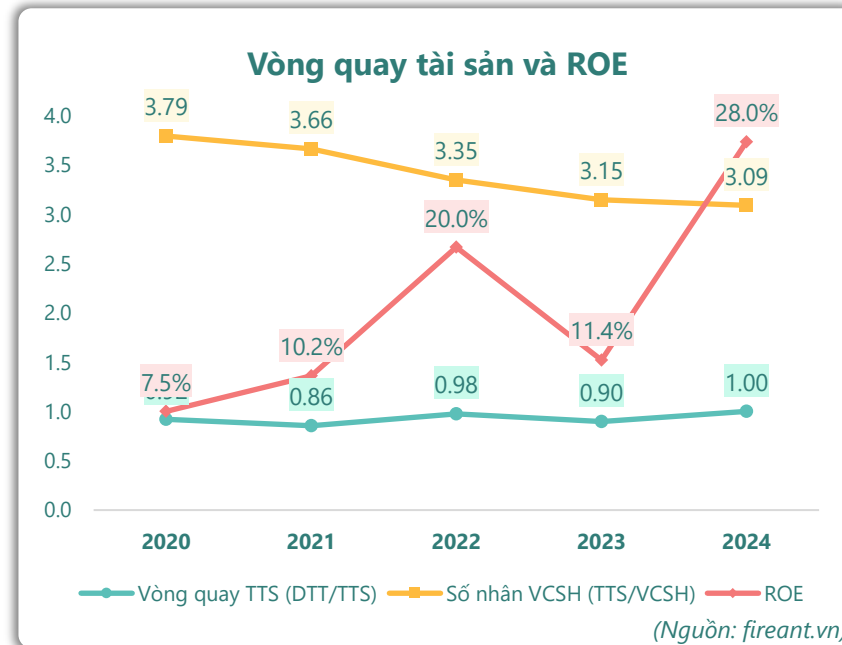
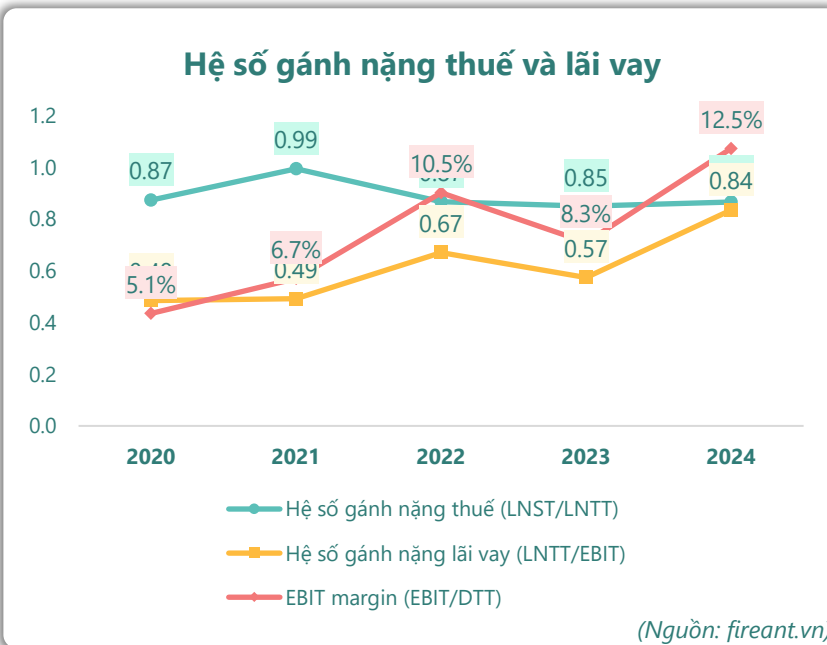
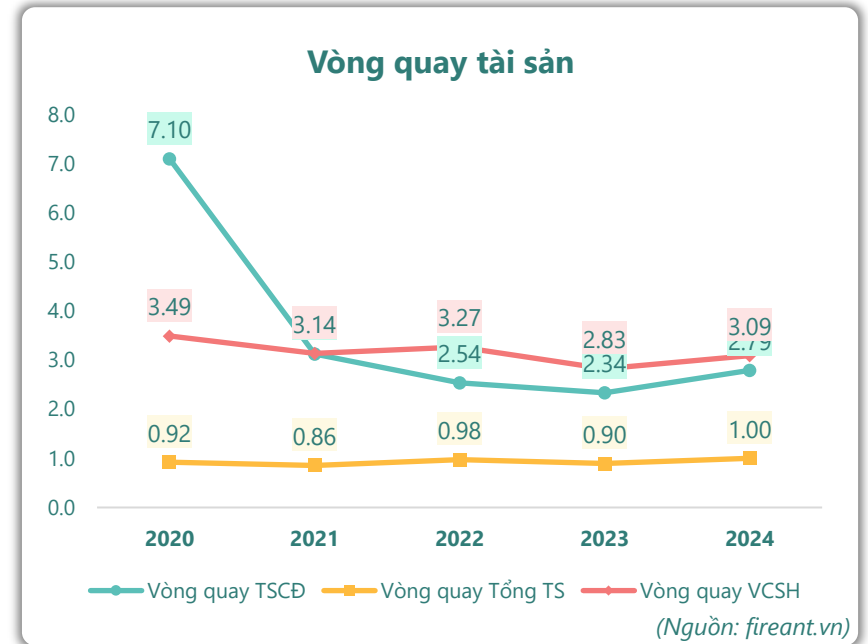
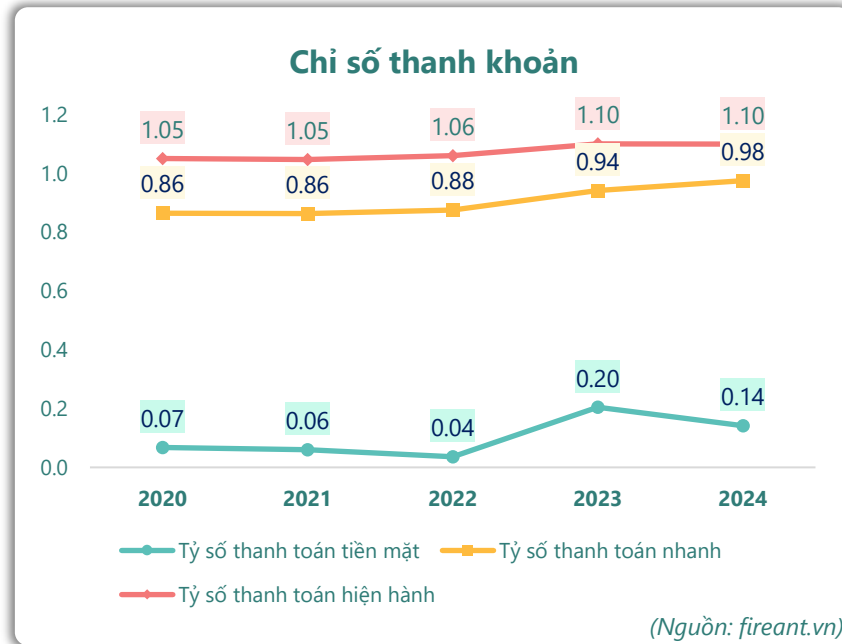
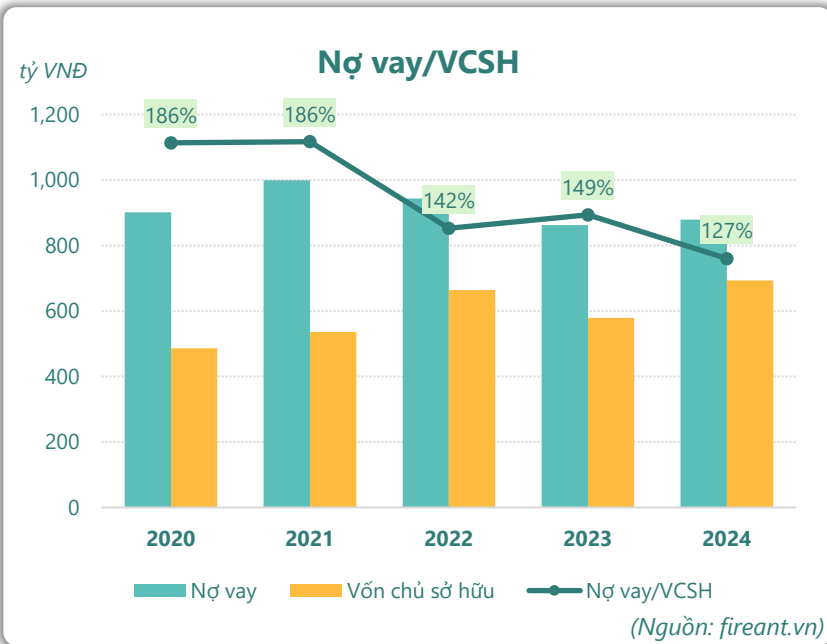
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	534	538	-0.7%	1,264	1,351	-6.4%
Giá vốn hàng bán	352	342	3.0%	866	910	-4.8%
Lợi nhuận gộp	182	196	-7.2%	398	441	-9.7%
Doanh thu HĐTC	0.21	2.38	-91.0%	11.8	11.8	-0.3%
Chi phí TC	9.10	11.6	-21.5%	31.5	35.5	-11.3%
Chi phí lãi vay	8.14	9.48	-14.1%	28.5	31.6	-9.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	113	121	-6.8%	252	260	-3.1%
Chi phí QLDN	14.2	13.1	8.2%	36.9	36.0	2.5%
LN thuần từ HĐKD	46.0	52.9	-13.0%	89.3	121	-26.1%
Lợi nhuận khác	0.61	0.47	29.3%	1.58	1.51	4.7%
LN trước thuế	46.6	53.4	-12.7%	90.9	122	-25.7%
Lợi nhuận sau thuế	39.8	45.3	-12.2%	77.6	106	-26.9%
LNST của CĐ cty mẹ	39.8	45.3	-12.2%	77.6	106	-26.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	-15.9	206	-155	134	112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.8	-54.9	-152	111	35.0	-98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-142	34.9	60.5	-33.0	-112	-14.8
Tiền đầu kỳ	153	75.5	38.9	154	77.6	136
Lưu chuyển tiền thuần	-78.4	-35.9	115	-76.7	56.9	-1.45
Ảnh hưởng tỷ giá	1.02	-0.73	0.69	0	0.94	0
Tiền cuối kỳ	75.5	38.9	155	77.6	136	134

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,870	2,065	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	796	1,198	-33.6%
Tiền và tương đương tiền	134	154	-13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	373	-92.0%
Phải thu ngắn hạn	479	514	-6.9%
Hàng tồn kho	131	135	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.5	22.0	-2.4%
Tài sản dài hạn	1,075	867	23.9%
Phải thu dài hạn	0.05	0.07	-24.6%
Tài sản cố định	646	683	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	259	9.36	2667%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	169	174	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,168	1,371	-14.9%
Nợ ngắn hạn	759	1,090	-30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	458	685	-33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	209	-38.8%
Nợ dài hạn	408	281	45.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	321	195	65.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	702	694	1.2%
Vốn chủ sở hữu	702	694	1.2%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

